

VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ KINH HỌC TRUNG QUỐC VÀ KINH HỌC TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

Trần Nguyên Việt (*)

(*) Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: trannguyenviet@yahoo.com

Nhận ngày 5 tháng 01 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 2 năm 2022.

Tóm tắt: Kinh học là học thuyết về các bộ sách kinh điển trong truyền thống tri thức của Trung Quốc liên quan đến việc chú giải và nghiên cứu nội dung các kinh điển Nho giáo. Kinh học Trung Quốc trải qua một quá trình hình thành và phát triển lâu dài với những cuộc tranh luận gay gắt giữa các khuynh hướng thừa nhận hay phủ định các văn bản được phát hiện dưới các hình thức truyền khẩu hoặc khảo cổ. Ngày nay, khi Trung Quốc đang nỗ lực quảng bá tư tưởng Khổng giáo, vấn đề kinh học về Nho tạng tinh hoa cũng được chú trọng. Trong khi đó, Nho học Việt Nam truyền thống tuy trải qua một thời gian dài nhưng kinh học không được phát triển như ở một số nước trong khu vực. Các kinh điển Nho giáo truyền bá vào Việt Nam chỉ được tiếp thu ở mức độ nhất định vì mục tiêu phục vụ thực tiễn đời sống. Bài viết khái quát một số vấn đề kinh học Trung Quốc và Việt Nam để làm rõ thực trạng tư liệu kinh điển Nho giáo ở Việt Nam và những vấn đề cần được giải quyết vì sự phát triển của chuyên ngành lịch sử triết học Việt Nam.

Từ khóa: Kinh học, kinh điển, Nho giáo, Nho học, lịch sử tư tưởng.

1. Khái niệm kinh học và vài nét khái quát về kinh học Trung Hoa

Kinh học (học thuyết về các bộ sách kinh điển) trong truyền thống tri thức của Trung Quốc liên quan đến việc chú giải và nghiên cứu nội dung các kinh điển Nho giáo. Cũng tương tự như chú giải học, kinh học coi mục tiêu bảo tồn, truyền tải nội dung văn bản gốc của tác giả tới người đọc một cách tối đa. Chính vì vậy, trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, vấn đề kinh học có lịch sử lâu dài và ở đó diễn ra những cuộc luận chiến gay gắt để đi đến

sự thống nhất về văn bản, làm tư liệu cho việc nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử tư tưởng.

Người đầu tiên được coi là “tổ sư” của kinh học Trung Hoa là Tử Hạ¹ (thế kỷ 5

¹ Tử Hạ (507-400 TCN.) - học trò của Khổng Tử, họ Bốc, tên Thương, tự là Tử Hạ, là người nước Tấn cuối thời Xuân Thu. Ông nổi tiếng về văn học, nghiên cứu kỹ các bộ kinh, như Kinh Thi, Kinh Xuân Thu, Kinh Lễ, Kinh Dịch. Là người tài tử mẫn tiệp, ông được Khổng Tử yêu mến và từng nói về ông rằng: “Người nâng ta dậy là Thương, chỉ có anh ta mới đáng nói chuyện với ta về Thi mà thôi!” Sau khi Khổng Tử mất, ông tự lập môn hộ, nhận dạy học trò, nhưng bị Tuân Tử chê là “Tiện nho” (nhà nho hèn hạ).

TCN.) và sau đó là Tuân Tử² (thế kỷ 3 TCN.). Sự hình thành kinh học với tư cách môn học xuất hiện vào thời Hán Vũ Đế (năm 140 - 87 TCN) nhà Hán với thể chế mang tính hệ tư tưởng chính thống. Những cuốn kinh điển được coi là tập hợp các điển lễ do thánh nhân, đồng thời là những vị vua hiền đời xưa sáng tạo ra để dạy dân và quản lý đất nước, được lưu truyền hàng ngàn đời, được chú giải, nghiên cứu và vận dụng vào đời sống chính trị - xã hội Trung Hoa, dưới tên gọi chung là *Ngũ kinh*, gồm *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Dịch*, *Kinh Xuân Thu*.

Kinh học và chú giải học có nhiều điểm tương đồng. Tương tự kinh học, chú giải học có ý nghĩa rất lớn trong việc nghiên cứu tư liệu cổ, bởi lẽ nó hướng tới đáp ứng yêu cầu về giải thích từ ngữ, khái niệm một cách khách quan nhất. Mặt khác, khi chú giải một văn bản, người chú giải không chỉ hiểu rõ bản gốc của tác giả, mà thông qua nó để làm rõ các sự kiện lịch sử cũng như những đối tượng khác để minh chứng một cách thuyết phục cho văn bản gốc đó. Nói cách khác, không chỉ bất kỳ văn bản nào cũng mang dấu ấn của thời đại, thuộc về thể loại văn học, mà còn phản ánh đời sống tinh thần, tâm thế của tác giả. Vì vậy, việc làm rõ hai phương diện ấy trong mối liên hệ biện chứng, tức làm rõ sự chuyển dịch từ cái chung đến cái riêng và ngược lại, còn gọi là vòng tròn chú giải.

Vào thời kỳ nhà Tần (221 - 206 TCN.), do triều đình thực hiện chính sách “phân thư khanh nho” (đốt sách chôn học trò),

nên nhiều tài liệu kinh điển của Nho gia bị tiêu hủy. Đến thời kỳ nhà Hán (206 TCN, - 220), có một số tài liệu được khôi phục thông qua trí nhớ của những người có học thức do nhu cầu đào tạo quan lại cho bộ máy nhà nước quân chủ. Cho nên, cả về nội dung lẫn hình thức, các tài liệu được khôi phục dưới dạng các bộ kinh. Kinh học vì vậy, đã phản ánh quá trình thay đổi về mặt quan điểm mang tính hệ tư tưởng cũng như sự phát triển của tư tưởng triết học và chính trị xã hội Trung Quốc. Hình thức kinh học đầu tiên là việc khôi phục văn bản thông qua trí nhớ, truyền khẩu của một số nhà thông thái được gọi là “Tân văn kinh học” các văn kinh. Những tài liệu thu được dưới hình thức sưu tập này tạo thành 6 bộ, gọi là *Lục kinh* (gồm “ngũ kinh” và “kinh Nhạc” bị thất truyền). Người ta cho rằng, Khổng Tử chính là tác giả của *Lục kinh*, mặc dù trên thực tế, chỉ có kinh *Xuân Thu* là do ông soạn. Năm 136 TCN., Hán Vũ Đế ban danh hiệu bác sĩ (bác học) cho những người am tường về năm bộ kinh này. Trong năm bộ kinh đó, bộ *Xuân Thu* mang đậm dấu ấn tác phẩm

² Tuân Tử (313-238 TCN.) - là người nước Triệu, tên Huống, tự là Khanh, tức Tôn Khanh. Từ rất sớm, Tuân Tử đi khắp các nước Tề, Sở, Tần nhưng cuối cùng bắt đầu chí, làm công việc viết sách, hiện còn lưu là sách *Tuân Tử*, gồm 32 thiên. Tư tưởng của ông thiên về duy vật chủ nghĩa, khẳng định bản tính con người là ác. Học thuyết của Tuân Tử được xây dựng trên quan điểm “tính ác có thể cải tạo”, chú trọng làm việc người, khinh trời trọng người, chủ trương tu dưỡng nhân cách, lấy nhân nghĩa làm gốc, chủ trương không chiến tranh. Về Kinh học, ông chú giải tư tưởng của Khổng Tử theo cách riêng của mình, từ đó xuất hiện các khái niệm “tri - hành”, “danh - thực”, v.v..

Cao Dương Truyện của Công Dương Cao³, bởi ông là người có công giải nghĩa kinh *Xuân Thu*, đặc biệt là việc chú trọng làm rõ những ẩn ý bóng gió trong bộ kinh này, do đó nó được gọi là *Xuân Thu Công Dương truyện*. Đến thế kỷ II TCN., Hồ Mậu Sinh và Công Dương Thụ nhớ thuộc lòng *Cao Dương truyện*, chép ra thẻ tre để lưu lại lâu dài về sau. Như vậy, “ngũ kinh” của phái “Tân văn kinh học” đương thời được sử dụng rộng rãi như những “bộ kinh thứ cấp”.

Đến thế kỷ I TCN., người ta lại phát hiện một số tài liệu được giấu trong tường nhà của Khổng Tử, trong số đó có *Kinh Thư*, *Lễ Ký*, *Luận ngữ*, *Hiếu kinh*. Khổng An Quốc⁴ (hậu duệ của Khổng Tử vào thế kỷ II TCN.) đại diện cho phái phát hiện các tài liệu này - phái “Cổ văn kinh học”, cho rằng, các tài liệu đó chính là những bộ kinh điển, song ý kiến của ông không được chấp nhận. Từ đó xuất hiện cuộc cạnh tranh gay gắt giữa hai phái: Cổ văn kinh học và Tân văn kinh học. Phái “Cổ văn kinh học” cho rằng các văn bản của “Tân văn kinh học” không đủ tin cậy và còn thiếu. Trong khi đó phái “Tân văn kinh học” lại buộc tội phái “Cổ văn kinh học” là ngụy tạo.

Theo nhận xét của nhiều nhà nghiên cứu kinh học, các văn bản của cả hai phái này có sự khác biệt nhau về mặt cấu trúc, bị chia thành các phần và chương, khối lượng và thậm chí cả nội dung cũng có sự kiến giải khác nhau về cùng những sự kiện lịch sử, những nhân vật huyền thoại và nửa thần bí, v.v.. Phái “Cổ văn kinh học” khẳng định, Chu Công (thế kỷ XI

TCN.) với vai trò “nhiếp chính” cho vua nhà Chu là người đặt nền móng, còn Khổng Tử là người tiếp tục sự nghiệp của Chu Công là người làm sử. “Lục kinh” được xem là những tài liệu cổ do Khổng Tử sắp đặt, san định. Nét đặc trưng của “Cổ văn kinh học” chính là chú trọng nhiều đến việc giải thích các từ ngữ và câu văn cụ thể, hướng tới việc hiểu tường tận các văn bản, tìm kiếm các phương thức của lịch sử ngôn ngữ, sử dụng các hình thức phân tích ngữ pháp, cách đặt câu thời cổ, lược bỏ những câu mang tính mò đoán trong nghiên cứu kinh điển. Hướng nghiên cứu kinh học này đã xây dựng được một số cuốn từ điển giải thích, góp phần làm nên một nền học thuật thời Hán, còn gọi là Hán học, hay Hán Nho dưới thời Đông Hán. Nhà kinh học nổi tiếng thời kỳ này được biết đến là Trịnh Huyền (127-200). Ông là người được đào tạo ở nhà Thái học và được tiếp xúc, nghiên cứu nhiều tài liệu của phái “Cổ văn kinh học”. Sau khi học xong, do bị triều đình tước bỏ quyền hoạt động dạy học, cho nên từ đó ông chuyên tâm nghiên cứu các kinh điển của Nho gia gồm các bộ, như *Kinh Thi*, *Chu Lý*, *Chu Dịch*, *Lý khí*, *Nghĩa lý*, *Kinh Thư*, *Luận ngữ*, và một số tài liệu khác.

³ Công Dương Cao - học trò của Tử Hạ (cháu của Khổng Tử) sống vào thế kỷ V TCN., là người chú giải kinh *Xuân Thu* của Khổng Tử trong tác phẩm nổi tiếng của mình là *Công Dương truyện*.

⁴ Khổng An Quốc: Theo Hán thư, Khổng An Quốc đã khôi phục và ghi chép cuốn sách *Thượng Thư* (“*Kinh Thư*”), do đó được phong là bác sĩ. Tương truyền ông là người đặt nền móng cho việc nghiên cứu *Thượng Thư* dưới hình thức cổ văn do ông tìm được trong vách nhà Khổng Tử.

Một giai đoạn phát triển truyền thống kinh học muốn kết hợp những thành quả của cả hai phái trên với sự tham gia tích cực của Khổng Đĩnh Đạt (cuối thế kỷ VI - đầu thế kỷ VII) và những nhà kinh học khác theo lệnh của hoàng đế về “giải thích chính xác ngũ kinh” (*Ngũ kinh chính nghĩa*) để dùng vào lĩnh vực khoa cử và lựa chọn quan lại.

Vào thời Nguyên Mông (1280 - 1368), để thiết lập chương trình khoa cử, triều đình sử dụng các bộ kinh được phái Tân Nho giáo Trình - Chu chú giải. Dưới thời kỳ Mãn Thanh (1644-1912), sự tranh luận giữa phái Cổ văn và Kim văn tiếp tục diễn ra. Vào thế kỷ XVII, Cố Viêm Võ (1613-1682) đề cao việc phục hồi truyền thống của phái “Cổ văn” và “Hán học”. Theo ông, việc đưa kinh học ra khỏi triết học kinh viện, đồng thời dựa trên tính cần thiết của luận chứng kinh nghiệm và vận dụng vào thực tiễn có thể thu được những tri thức quý báu từ các tài liệu kinh điển.

Tóm lại, kinh học Trung Hoa đã trải qua các giai đoạn phát triển rất cụ thể trong sự tùy thuộc vào thể chế mà các triều đại phong kiến nước này dành cho Nho giáo. Số lượng và cấu trúc của các bộ kinh cũng theo đó mà thay đổi: Lục kinh (*Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu*); thời Hán do không tìm được Nhạc kinh nên chỉ còn Ngũ kinh (*Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu*); thời Hậu Hán lại có đến 13 kinh (Thập tam kinh) gồm *Dịch, Thư, Thi, Chu Lễ, Nghi lễ, Lễ Ký, Xuân Thu tả thị truyện, Xuân Thu Công Dương truyện,*

Xuân Thu Cốc Lương truyện, Luận ngữ, Hiếu kinh, Nhĩ nhã, Mạnh Tử; Sau đó là Thất kinh (7 kinh gồm: *Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu, Luận ngữ và Hiếu kinh*). Vào thời kỳ nhà Tống, phái Trình Chu (do Nhị Trình và Chu Hi nghiên cứu, soạn tập và chú giải *Tứ thư* (“Đại học”, “Trung Dung”, “Luận ngữ”, “Mạnh Tử”) và *Ngũ kinh* (*Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu*). Họ sắp đặt thành chương cú cho có thứ tự và phân minh, nhờ đó *Tứ thư* và *Ngũ kinh* của Nho gia được lưu truyền cho đến tận ngày nay.

Tuy nhiên, vấn đề kinh học không bao giờ được giải quyết một cách rõ ràng. Theo Nguyễn Kim Sơn, “Chính phủ Trung Quốc đã chi hàng triệu USD cho hai chương trình nghiên cứu và biên soạn Nho tạng tại Đại học Nhân dân và Đại học Bắc Kinh... Tại Hàn Quốc và Nhật Bản, hai trường đại học hàng đầu là Đại học Seoul và Đại học Tokyo cũng đều thành lập các trung tâm biên soạn Nho tạng riêng với kế hoạch hoạt động quy mô lớn”⁵. Việt Nam cũng là một nước nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, do đó vấn đề kinh học mà trước hết là ảnh hưởng của kinh điển Nho gia trong quá trình tiếp biến văn hóa là không nhỏ.

2. Vài nét khái lược về kinh học ở Việt Nam trong lịch sử

Đôi với Việt Nam, do truyền thống lập thuyết trong lịch sử có nhiều hạn chế, cho

⁵ Nguyễn Kim Sơn (2012), *Lược quan về ảnh hưởng của kinh điển Nho gia tại Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XX* // Kinh điển Nho gia tại Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 15.

nên việc chú giải các kinh điển của Nho gia không được chú trọng. Đây là vấn đề hoàn toàn dễ hiểu, bởi lẽ để xây dựng một học thuyết nào đó, đặc biệt là triết học, điều cần có trước tiên là thái độ phê phán (hoặc là phủ định, hoặc bán phủ định), thậm chí tán thành nhưng cần có sự điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện một hay nhiều học thuyết trước đó có chung những vấn đề cấp thiết cần được giải quyết.

Trước hết, điều cần thiết, theo chúng tôi là rà soát sự du nhập của các kinh điển Nho gia vào Việt Nam theo con đường chính thống, được sử sách ghi chép.

Cho đến khi nhà Lý “làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây”⁶, chúng ta chưa có bằng chứng về việc sử dụng các kinh điển trong giảng dạy cho các hoàng thái tử. Thậm chí, sự kiện nhà Lý vào năm 1075 “xuống chiếu tuyên Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu vua học”⁷, thì thông tin về khoa cử đầu tiên này trong lịch sử giáo dục - khoa cử Việt Nam đương thời cũng không nói rõ nội dung “Minh kinh” là gì, nếu là của Nho giáo hay Phật giáo thì đó là những bộ kinh nào, cấu trúc và nội dung của nó ra sao? Cho đến đầu thế kỷ XV, chúng ta mới có bằng chứng rõ ràng về sự du nhập của các cuốn kinh điển Nho gia vào nước ta. Cụ thể vào năm 1419, “Mùa xuân tháng 2, nhà Minh sai giám sinh Đường Nghĩa sang ban các sách *Ngũ kinh Tứ thư*, *Tính lý đại toàn*, *Vi thiện âm*

chất Hiếu thuận sự thực cho Nho học các phủ, châu, huyện...”⁸. Như vậy, có thể nói, các bộ kinh điển mà nhà Minh ban cho nước ta chắc chắn là sản phẩm kinh học của thời Tống Minh, đây là cơ sở tư liệu cho sự phát triển Nho học Việt Nam từ thời Lê Sơ cho đến thời Nguyễn, đặc biệt đối với lĩnh vực giáo dục - khoa cử để lựa chọn nhân tài cho bộ máy nhà nước phong kiến. Theo Nguyễn Phúc Anh trên tạp chí điện tử Khoa Văn học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, “sự kiện này cho thấy quyết tâm của thiên triều trong việc truyền bá một bộ sách kinh điển Nho học được coi là tiên tiến và đầy đủ nhất thời bấy giờ vào Việt Nam. Từ đó, người Việt Nam vẫn sử dụng hệ thống sách *Đại toàn* để làm tài liệu học tập và thi cử cho đến khi chế độ khoa cử Nho học bị bãi bỏ. Cũng kể từ đó, hệ sách *Đại toàn* đã có một đời sống sinh mệnh hết sức đặc thù ở Việt Nam”⁹.

Tuy nhiên, Nguyễn Phúc Anh còn cho rằng: “Các nhà nho cũng có xu hướng tìm kiếm, lựa chọn hệ thống sách *Đại toàn* hoặc là sẽ lựa chọn các biến thể của chúng (các sách tiết yếu, tiết yếu diễn nghĩa) để sử dụng như là một tài liệu học tập và dùng trong thi cử. Xu thế này gây nhầm tưởng rằng nhà nước đã định hình chúng

⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư* (2011), t.I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.284.

⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư* (2011), Sđd., t.I, tr.287.

⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư* (2011), t.II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.245.

⁹ khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php, ngày 12/9/2011.

như một hệ thống sách dành cho hoạt động giáo dục và khoa cử”¹⁰.

Đúng vậy, các triều đại phong kiến Việt Nam trong lịch sử không định hình các kinh điển cho hoạt động giáo dục và khoa cử, mà tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể của từng khoa thi để ra đề thi trên cơ sở một số kinh điển. Do đó, các thí sinh chủ yếu dựa vào hệ thống *Đại toàn* với những biến thể dưới dạng tiết yếu, tiết yếu diễn nghĩa để làm bài. Thường khi những quy định khác lại tỏ ra ngặt nghèo hơn cả nội dung của kinh điển, chẳng hạn những điều húy kỵ.

Xét toàn bộ tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung, tư tưởng triết học nói riêng, vấn đề kinh học chỉ xuất hiện vào thế kỷ XVIII trong một số tác phẩm của Lê Quý Đôn (1726-1784) như: *Dịch Kinh phu thuyết* (Lời bàn nông nổi về *Kinh Dịch*); *Kinh Thư diễn nghĩa* (giải nghĩa *Kinh Thư*); *Xuân Thu lược thuật* (Bản tóm lược về kinh *Xuân Thu*); *Quần thư khảo biện* (Xét bàn các sách), v.v.. Với tên gọi của các tác phẩm mà ở đó tác giả dùng những từ rất khiêm tốn như “bàn nông nổi”, “tóm lược”, v.v. thì vô hình chung, tác giả không muốn nhấn mạnh tính “kinh học”, mà đúng hơn, là chú trọng đến cách hiểu được thừa nhận phổ biến từ sự chú giải của Tân Nho giáo.

Tiếp theo Lê Quý Đôn, trong thế kỷ XVIII còn một số học giả khác cũng có những công trình liên quan đến *Kinh học*, trong số đó có Phạm Nguyễn Du (1739-1786) với tác phẩm *Luận ngữ ngu án* (những lời bàn ngu muội nông cạn về

sách *Luận ngữ*) và Bùi Huy Bích với một loạt công trình có tên chung là tiết yếu (節要 - những điều cốt yếu) như: *Chu Lễ tiết yếu* (trích yếu các bản chú thích sách *Chu Lễ*); *Ngũ kinh tiết yếu* (những điều cốt yếu của *Ngũ kinh*); *Tứ thư tiết yếu* (tóm lược những nội dung chính của bộ *Tứ thư*); *Tính lý tiết yếu* (tóm lược những nội dung chủ yếu của bộ *Tính lý đại toàn*). Chúng tôi cho rằng, mục đích của các bản “tiết yếu” được thực hiện nhằm cung cấp kiến thức tối thiểu cho những người đi thi trong điều kiện nhà nước phong kiến thời Lê Trung hưng áp dụng một số biện pháp buông lỏng quy chế thi cử. Điều này suy rộng ra có thể hợp lý với nhận định của Trần Đình Hượu về truyền thống thực dụng trong tiếp thu và vận dụng các học thuyết chính trị - xã hội, đặc biệt là Nho giáo, theo đó người Việt Nam trong lịch sử thường lược bỏ những cái phức tạp, tuế toái, chỉ giữ lại những điều dễ nhớ, dễ hiểu để vận dụng vào thực tiễn đời sống tinh thần của mình. Tuy nhiên, thế kỷ XVIII cũng là giai đoạn để lại nhiều dấu ấn quan trọng trong lịch sử Nho học Việt Nam với những nhà tư tưởng kiệt xuất như Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, v.v..

Không chỉ Lê Quý Đôn, người được mệnh danh là Bách khoa toàn thư Việt Nam thế kỷ XVIII với những công trình mang tính *diễn nghĩa, phu thuyết, lược*

¹⁰ Khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php, ngày 12/9/2011.

thuật, mà Phạm Nguyễn Du cũng với tâm thế khiêm tốn khi nghiên cứu cuốn kinh điển *Luận ngữ* nổi tiếng của Khổng Tử ở mức độ *ngu án*.

Luận ngữ ngu án được chia thành 2 tập (thượng và hạ), tổng cộng trên 75 nghìn chữ. Tâm thế kinh học của Phạm Nguyễn Du được phản ánh trong lời tựa của tác phẩm này khá rõ ràng. Nó xuất phát từ tính cấp thiết phải chuyển từ lối học từ chương cốt phục vụ cho việc thi cử của người xưa. Tiếp đến là tính bất cập của trật tự các thiên, loại, chương mà theo ông, dù đề cao vai trò “tập chú” của Chu Hi, cũng cần phải sắp đặt lại. Ông viết: “Xưa Chu Hối Ông (Chu Hy) nói rằng, *Luận ngữ* vốn do đệ tử của Khổng Tử ghi rời rạc lời thầy mà cuối cùng thành sách, học trò của Tăng Tử mỗi thiên lấy 2 chữ đầu thiên để phân biệt, lúc đầu không có nghĩa, Nhan Uyên là đại hiền, thứ đến như Tử Lộ, Tử Trương, Dã Tráng, đều lấy tên làm tên thiên, chẳng khác gì với Vệ Linh, Dương Hóa, Quý Thị, hết sức lộn xộn. Và lại, *Luận ngữ* cổ 11 thiên Tề 22 thiên, Lỗ lại có 20 thiên, xưa có câu nệ gì số thiên nhiều hay ít...”¹¹.

Như vậy, cho đến thế kỷ XVIII, kinh học ở Việt Nam vẫn dừng lại ở mức độ, như trên chúng tôi đã đề cập, rất khiêm tốn mà các nhà kinh học bực bạch. Điều đó cho thấy nhu cầu của nhà nước phong kiến trong lĩnh vực giáo dục – khoa cử chỉ dừng lại ở việc đào tạo nguồn lực quan lại cho bộ máy cai trị. Khoa thi đầu tiên (năm 1075) do nhà Lý mở có mục đích tuyển chọn “minh kinh bác học”, tìm người

giảng dạy cho Quốc tử giám. Từ thế kỷ XV, dù các triều đại phong kiến đề cao Nho giáo, dựa vào học thuyết này để xây dựng hệ tư tưởng và duy trì sự thống trị của mình, song các tác phẩm kinh điển của học thuyết này chủ yếu là các bộ sách được biên soạn bởi phái Nho học Trình - Chu. Những thành tựu chủ yếu của kinh học Việt Nam ở thế kỷ XVIII chỉ ở mức độ *diễn nghĩa*, *tiết yếu* và cao hơn nữa, là *ngu án*. Dù sao đi nữa, đó cũng là những dấu ấn quan trọng trong kinh học Việt Nam, đồng thời tạo đà cho Nho học thời Nguyễn trong thế kỷ XIX, ở đó Minh Mệnh và Tự Đức là những ông vua quan tâm trực tiếp đến Nho học và sự phát triển của nó dưới thời các ông trị vì.

Ngoài sự ảnh hưởng của kinh điển Nho giáo tới nền giáo dục – khoa cử Việt Nam trong lịch sử, chúng ta không thể không công nhận vai trò của nó trong đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam truyền thống. Các chuẩn mực đạo đức trong các kinh điển Nho giáo cũng được các thế hệ người Việt tiếp thu và định hình theo cách riêng của mình để hình thành nên một hệ giá trị đạo đức mang đậm chất Việt. Đối với đạo đức gia đình, chúng ta thấy sự hiện diện của *Kinh Lễ*, *Hiếu kinh*, *Luận ngữ*, v.v., trong *Gia lễ*, *Gia phong*, *Tộc ước*, *Hương ước* và thậm chí có cả trong các bộ luật của các triều đại phong kiến như Quốc triều hình luật của triều Lê sơ, Hoàng triều luật lệ của triều Nguyễn.

¹¹ Dẫn theo: Phan Văn Các, “*Luận ngữ ngu án*” tác phẩm kinh học đáng chú ý, Tạp chí Hán Nôm, số 1/2005.

3. Kết luận

Kinh học là khoa học có nhiệm vụ khai thác và bảo tồn các văn bản, tư liệu gốc từ các tác giả trong lịch sử, do đó vai trò của nó rất quan trọng, tác động trực tiếp đến sự hình thành và phát triển của nền học thuật của mỗi nước. Kinh học Trung Quốc đã trải qua một quá trình lịch sử lâu dài, ở đó đã diễn ra sự đấu tranh giữa các quan điểm trái ngược nhau để có được những văn bản đích thực của các tác giả. Lược khảo quá trình hoạt động của kinh học với những bộ kinh điển còn tồn tại cho đến ngày nay, có thể thấy rõ một điều là, chỉ có những tư liệu được phát hiện, chú giải một cách khách quan, khoa học mới tồn tại lâu dài. Ngược lại, những tư liệu thiếu căn cứ khoa học, mang tính ngụy tạo hoặc mò đoán, sớm muộn đều bị đào thải.

Kinh học ở Việt Nam trong lịch sử không phải là thế mạnh của Nho học Việt Nam. Nếu tính cả thời kỳ Bắc thuộc, khi người Việt tiếp thu Nho giáo để chống lại Hán hóa, hay thời kỳ sau độc lập, các triều đại phong kiến dù không chuộng Nho học (thời kỳ Ngô, Đinh và Tiền Lê), thời kỳ Trung thế kỷ với nhu cầu về quản lý xã hội, xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền, các kinh điển của Nho gia được tiếp nhận và truyền tải dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng chú giải chúng chủ yếu dựa vào kinh học Trung Hoa. Từ thế kỷ XVIII, kinh học mới thực sự xuất hiện trong giới Nho học nhưng dưới hình thức hết sức khiêm tốn.

Tư tưởng truyền thống của Việt Nam được hình thành trên cơ sở tiếp thu những

nội dung từ các học thuyết bên ngoài được cho là có lợi cho thực tiễn đời sống tinh thần của người Việt trong lịch sử. Những nội dung ấy, một mặt đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, mặt khác phù hợp với năng lực của chủ thể tiếp nhận. Như trên đã trình bày, kinh học Việt Nam trong lịch sử đã không phát triển theo đúng nghĩa của từ, chính vì vậy, trong bối cảnh quan hệ quốc tế và nhu cầu phát triển của khoa học nói chung, khoa học xã hội nói riêng, kinh học Việt Nam hiện đang đứng trước những thách thức không nhỏ.

Thứ nhất, nhu cầu nghiên cứu so sánh để làm rõ sự tương đồng và khác biệt của tư tưởng Việt Nam so với các học thuyết du nhập từ bên ngoài như Nho, Phật, Đạo, v.v.. Muốn lĩnh vực nghiên cứu này đạt hiệu quả, việc sử dụng các văn bản kinh điển gốc, đầy đủ là đòi hỏi tiên quyết. Có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, chỉ riêng các kinh điển của Nho gia Trung Quốc, chúng ta còn thiếu rất nhiều, chưa nói gì đến các học thuyết, trường phái khác.

Thứ hai, để ngày càng có thêm nhiều bộ kinh điển (cả những bộ đã được dịch và chú giải lẫn những bộ kinh điển chưa xuất hiện đầy đủ ở Việt Nam), vấn đề dịch thuật cần được đầu tư một cách thỏa đáng. Sở dĩ chúng tôi đề xuất ý kiến này là do mức độ khó dịch và chú giải các kinh điển khi trong các bản gốc chứa đựng nhiều ẩn dụ với những điển tích phức tạp mà người dịch lại thiếu am hiểu nền văn hóa, văn minh của các nước sản sinh ra chúng. □